VinaCapital

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

*Số: 20261127-01/VCFM-FUEVN100*

TP.HCM, Ngày 27 tháng 11 năm 2026
*HCM City, 27 Nov 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**
*ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING*

Kính gửi/*Dear*: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management Company:* Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ *VinaCapital Fund Management Joint Stock Company*

- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch*
- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF VinaCapital VN100/ *VinaCapital VN100 ETF*
- Mã chứng khoán/ Securities *code* : **FUEVN100**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address* : Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/
*17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* : **26/11/2026**

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates*

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Components and weighting:*

| STT<br>*No.* | Mã chứng khoán<br>*Securities code* | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)<br>*Volume/ Amount* | Tỷ lệ % trong danh mục<br>*Weight (%)* |
|---|---|---|---|
| **I.Chứng khoán/ *Stock*** | | **2,347,080,000** | **99.92** |
| 1 | ACB | 4,700 | 3.97 |
| 2 | BAF | 300 | 0.39 |
| 3 | BID | 500 | 0.63 |
| 4 | BSR | 400 | 0.39 |
| 5 | CII | 700 | 0.40 |
| 6 | CTG | 1,100 | 1.41 |
| 7 | DBC | 300 | 0.21 |
| 8 | DIG | 900 | 0.38 |
| 9 | DPM | 300 | 0.23 |
| 10 | DXG | 1,000 | 0.45 |
| 11 | EIB | 1,500 | 1.01 |
| 12 | EVF | 800 | 0.38 |
| 13 | FPT | 1,500 | 2.94 |
| 14 | FRT | 100 | 0.62 |
| 15 | GAS | 100 | 0.30 |
| 16 | GEE | 100 | 0.26 |
| 17 | GEX | 900 | 0.76 |
| 18 | GMD | 600 | 1.34 |
| 19 | HAG | 700 | 0.41 |
| 20 | HCM | 800 | 0.78 |
| 21 | HDB | 5,000 | 4.62 |
| 22 | HPG | 4,900 | 4.18 |
| 23 | HSG | 600 | 0.26 |
| 24 | KBC | 600 | 0.67 |
| 25 | KDC | 200 | 0.43 |
| 26 | KDH | 800 | 0.51 |
| 27 | LPB | 2,400 | 3.48 |
| 28 | MBB | 4,800 | 3.70 |
| 29 | MCH | 300 | 1.66 |
| 30 | MSB | 2,300 | 1.59 |
| 31 | MSN | 800 | 2.34 |
| 32 | MWG | 1,000 | 2.98 |
| 33 | NAB | 1,700 | 0.93 |
| 34 | NLG | 400 | 0.40 |
| 35 | NVL | 2,200 | 0.89 |
| 36 | OCB | 1,100 | 0.50 |
| 37 | PDR | 700 | 0.33 |
| 38 | PLX | 200 | 0.26 |
| 39 | PNJ | 400 | 0.22 |
| 40 | POW | 700 | 0.40 |
| 41 | PVD | 500 | 0.34 |
| 42 | PVT | 300 | 0.24 |
| 43 | REE | 200 | 0.40 |
| 44 | SAB | 200 | 0.38 |
| 45 | SBT | 400 | 0.36 |
| 46 | SHB | 3,700 | 1.62 |
| 47 | SIP | 100 | 0.18 |
| 48 | SSB | 1,800 | 1.14 |
| 49 | SSI | 2,000 | 1.64 |
| 50 | STB | 1,700 | 5.02 |
| 51 | TCB | 5,500 | 4.85 |
| 52 | TCH | 700 | 0.38 |
| 53 | TCX | 500 | 0.58 |
| 54 | TPB | 1,600 | 0.83 |
| 55 | VCB | 900 | 1.92 |
| 56 | VCG | 400 | 0.24 |
| 57 | VCI | 900 | 0.71 |
| 58 | VCK | 600 | 0.66 |
| 59 | VHM | 2,300 | 5.98 |
| 60 | VIB | 2,200 | 1.24 |

Classified: Public

| STT<br>*No.* | Mã chứng khoán<br>*Securities code* | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)<br>*Volume/ Amount* | Tỷ lệ % trong danh mục<br>*Weight (%)* |
|---|---|---|---|
| 61 | VIC | 1,000 | 10.45 |
| 62 | VIX | 2,500 | 1.31 |
| 63 | VJC | 400 | 2.35 |
| 64 | VND | 1,100 | 0.66 |
| 65 | VNM | 800 | 1.79 |
| 66 | VPB | 5,200 | 4.48 |
| 67 | VPI | 200 | 0.49 |
| 68 | VPL | 200 | 0.83 |
| 69 | VPX | 400 | 0.38 |
| 70 | VRE | 900 | 0.90 |
| **II.Tiền/ *Cash*** | | **1,846,374** | **0.08** |
| **III.Tổng/ *Total* (=I+II)** | | **2,348,926,374** | **100** |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:*
  + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value* : (VND) 2,347,080,000
  + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND) 2,348,926,374
  + Giá trị chênh lệch/ *Difference in value (if any):* (VND) 1,846,374
  + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to deal with the difference (if any)* :
  . Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
  . Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any, state reason)*

| Mã chứng khoán<br>*Securities code* | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)<br>*Cash amount is replaced for 1 share (VND)* | Đối tượng áp dụng<br>*Applied to* | Lý do<br>*Reason* |
|---|---|---|---|
| BID | 32,780 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| HCM | 25,300 | HSC | Cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury shares not yet registered for trading |
| MWG | 76,890 | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| REE | 51,920 | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| VCI | 20,240 | Vietcap | Cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury shares not yet registered for trading |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ *State if component securities shall have corporate action (if any):*
- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/*The correction and cancellation of transaction errors (if any):*
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other relevant information (if any):*

| Chỉ tiêu/ *Criteria* | Kỳ này/ *This period* 26/11/2026 (*) | Kỳ trước/ *Last period* 25/11/2026 (**) | Chênh lệch/ *Changes* |
|---|---|---|---|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ *Creation Units were issued* | - | 1 | (1) |
| 2. Số lô đã mua lại/ *Creation Units were redeemed* | - | - | - |
| 3. Tổng số lượng ETF niêm yết/đã phát hành/ *Listing/Issued ETF* | 28,300,000 | 28,300,000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/*Close Price* | 23,050 | 23,710 | (660) |
| 5. Giá trị tài sản ròng/*Net Asset Value* : | | | |
| của quỹ ETF/*of the Fund* | 662,397,237,396 | 667,345,085,378 | (4,947,847,982) |
| của một lô ETF/*per Creation Unit* | 2,348,926,374 | 2,366,471,934 | (17,545,560) |
| của một chứng chỉ quỹ/*per Share* | 23,489.26 | 23,664.71 | (175.45) |
| 6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index Chỉ số VN100/ VN100 index | 1,654.61 | 1,707.45 | (52.84) |

*(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/11/2026/ Item 5 is net asset value calculated as at 25 November 2026*
*(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/11/2026/ Item 5 is net asset value calculated as at 24 November 2026*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.
*We declare that all information provided in this paper is true and accrate; we shall be legally responsible for any mispresentation.*

**Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital**
***Representative of VinaCapital Fund Management JSC***
Người được ủy quyền CBTT
*Person authorized to disclose information*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
*(Signature, full name, position, and seal)*

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Thời gian ký: 27.11.2026 14:31:27 +07:00

S.G.P: 31 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

**Đinh Gia Ninh**
Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
*Head of Internal Control*

Classified: Public